TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐẠI VIỆT SÀI GÒN
PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2022

BẢNG GHI ĐIỂM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
HỌC KỲ: II - NĂM HỌC: 2020 - 2021

Lớp: 20CTT **Số tín chỉ:** 02 **Ngày thi:** 21/12/2021
Môn: Tiếng Trung Quốc - Nghe 1 **Hệ:** CĐCQ **Hình thức:** Trắc nghiệm Google form
Địa điểm thi: Thi Online

TT	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Điểm		Ghi chú
				Số	Chữ	
1	Trần Thị Mỹ	Linh	06/01/1999	9.2	Chín hai	19CTT
2	Huỳnh	Như	17/07/1999	9.0	Chín	19CTT
3	Nguyễn Hạ	Trân	08/05/2001	8.8	Tám tám	19CTT
4	Trần Mộng	Cầm	03/12/2002	9.6	Chín sáu	20CTT1
5	Ngô Thị	Diễm	26/04/2002	9.2	Chín hai	20CTT1
6	Phan Thị Thu	Diễm	08/10/2002	9.8	Chín tám	20CTT1
7	Lê Thị	Dịu	25/10/2001	9.6	Chín sáu	20CTT1
8	Tiêu Kim	Dung	25/06/2000	9.6	Chín sáu	20CTT1
9	Lâm Triệu	Hân	07/06/2002	9.8	Chín tám	20CTT1
10	Nguyễn Thị	Hiền	30/12/2001	9.6	Chín sáu	20CTT1
11	Nguyễn Minh	Hoàng	22/09/1993	10.0	Mười	20CTT1
12	Đoàn Thị Xuân	Hồng	24/01/2001	8.6	Tám sáu	20CTT1
13	Phan Thị Thu	Hồng	19/05/2002	9.4	Chín bốn	20CTT1
14	Mai Thị Lan	Hương	16/02/2002	9.8	Chín tám	20CTT1
15	Đỗ Lan	Hương	29/11/2000	10.0	Mười	20CTT1
16	Nguyễn Thị Thu	Hương	15/08/2002	9.6	Chín sáu	20CTT1
17	Vương Ngọc Bích	Huyền	11/08/2002	9.2	Chín hai	20CTT1
18	Ngô Ngọc	Khang	24/06/2001	9.8	Chín tám	20CTT1
19	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	22/11/2002	9.2	Chín hai	20CTT1
20	Lê Thị	Lài	11/04/2002	10.0	Mười	20CTT1
21	Nguyễn Thị	Lập	24/10/2001	9.6	Chín sáu	20CTT1
22	Dương Thị Huỳnh	Lê	30/07/2001	8.4	Tám bốn	20CTT1
23	Nông Thị	Mai	03/03/2002	9.6	Chín sáu	20CTT1
24	Lê Thị Ngọc	Mỹ	27/08/2002	9.0	Chín	20CTT1
25	Cầm Bá	Nam	08/08/1999	9.4	Chín bốn	20CTT1

TT	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Điểm		Ghi chú
				Số	Chữ	
26	Nguyễn Thị Kim	Phụng	21/08/1991	9.4	Chín bốn	20CTT1
27	Dương Mỹ	Phương	23/09/2000	10.0	Mười	20CTT1
28	Phạm Thị Anh	Thư	10/02/2002	9.4	Chín bốn	20CTT1
29	Nguyễn Huyền	Trân	12/09/2001	9.8	Chín tám	20CTT1
30	Nguyễn Thị Quế	Trân	17/09/2002	9.8	Chín tám	20CTT1
31	Nguyễn Văn	Tuyến	15/08/2001	9.6	Chín sáu	20CTT1
32	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	31/03/2002	10.0	Mười	20CTT2
33	Nguyễn Thanh	Hậu	25/11/1999	9.6	Chín sáu	20CTT2
34	Ngô Thị Thuỳ	Linh	25/12/1996	9.8	Chín tám	20CTT2
35	Vương Tú	Nga	04/10/2000	9.0	Chín	20CTT2
36	Trần Thị	Ngân	21/07/2000	9.2	Chín hai	20CTT2
37	Nguyễn Thị Yến	Nhi	09/10/2002	10.0	Mười	20CTT2
38	Nguyễn Thị Yến	Nhi	31/12/2002	9.8	Chín tám	20CTT2
39	Võ Ngân	Nhi	01/11/2001	9.6	Chín sáu	20CTT2
40	Nguyễn Ngọc	Phấn	14/05/2000	9.6	Chín sáu	20CTT2
41	Ngô Thị	Phương	01/01/1999	8.4	Tám bốn	20CTT2
42	Phan Thị Yến	Phương	13/08/1999	9.8	Chín tám	20CTT2
43	Thạch Thị Kim	Phượng	20/05/2002	8.0	Tám	20CTT2
44	Lê Thị Hồng	Quý	30/12/2002	10.0	Mười	20CTT2
45	Nguyễn Thị Mỹ	Quý	15/03/2002	9.6	Chín sáu	20CTT2
46	Phan Thị Như	Quỳnh	12/11/2002	9.4	Chín bốn	20CTT2
47	Lâm Minh	Tâm	26/09/2000	10.0	Mười	20CTT2
48	Nguyễn Huỳnh Diễm	Thịnh	23/07/2002	9.0	Chín	20CTT2
49	Hồ Ngọc Anh	Thư	26/01/2002	9.6	Chín sáu	20CTT2
50	Hoàng Thủy	Tiên	08/03/2002	8.0	Tám	20CTT2
51	Thái Thị Thanh	Trâm	25/11/2001	10.0	Mười	20CTT2
52	Nguyễn Thị Đặm	Tuyết	10/09/2002	9.8	Chín tám	20CTT2
53	Lâm Thanh	Vân	27/10/2002	9.6	Chín sáu	20CTT2
54	Nguyễn Vũ Kiều	Vy	21/06/2002	8.4	Tám bốn	20CTT2
55	Đặng Lý Phượng	Xinh	12/08/2002	9.8	Chín tám	20CTT2

TT	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Điểm		Ghi chú
				Số	Chữ	
56	Ngô Nguyễn Quỳnh Như	Ý	08/05/2002	8.0	Tám	20CTT2

Số SV dự thi: 56

Số SV vắng thi: 00

Phòng Khảo thí & ĐBCL

(Ký, ghi rõ họ tên)

ThS. Dương Huỳnh Thanh Túy